



Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN Certificate of Accreditation

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL ĐÀ NẴNG
VINACONTROL GROUP CORPORATION
VINACONTROL DA NANG

Trụ sở chính/ Head office:

Lô A6-A8, đường 30/4, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Lot A6-A8, 30/4 street, Hoa Cuong Bac ward, Hai Chau district, Da Nang city, Vietnam

Địa điểm được công nhận/ Accredited locations:

Lô A6-A8, đường 30/4, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, Đà Nẵng

Lot A6-A8, 30/4 street, Hoa Cuong Bac ward, Hai Chau district, Da Nang city, Vietnam

Mã số/ Accreditation No.

VIAS 015

được công nhận có đủ năng lực giám định phù hợp theo các yêu cầu của tiêu chuẩn
is accredited to undertake inspections. The Accredited Inspection Body meets the requirements of

ISO/ IEC 17020:2012 (TCVN ISO/IEC 17020:2012)

Phạm vi được công nhận

Scope of Accreditation

Theo phụ lục kèm quyết định số: 500.2022/QĐ-VPCNCL ngày 02/06/2022

As in the accreditation schedule accompanied with

accreditation decision No. 500.2022/QĐ-VPCNCL dated 02 June 2022

KT. GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



PHÓ GIÁM ĐỐC
ĐẶNG QUỐC QUÂN

Ngày/ Date of Issue: 02/06/2022

Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 20/01/2025

Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 20/01/2010

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VĂN PHÒNG
CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 500.2022/QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 02 tháng 06 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận Tổ chức giám định

**GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG**

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc Quy định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Tổ chức giám định:

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL ĐÀ NẴNG**

phù hợp theo ISO/IEC 17020:2012 với danh mục kèm theo Quyết định này

Điều 2: Tổ chức giám định được mang số hiệu: **VIAS 015**.

Điều 3: Tổ chức giám định được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 20 tháng 01 năm 2025 và Tổ chức giám định sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Nơi nhận

- Cơ sở được đánh giá;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.



KT. GIÁM ĐỐC

**PHÓ GIÁM ĐỐC
ĐẶNG QUỐC QUÂN**



PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 500.2022/QĐ - VPCNCL ngày 02 tháng 06 năm 2022 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tổ chức giám định/

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Inspection Body:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Đà Nẵng

Vinacontrol Group Corporation

Vinacontrol Da Nang

Số hiệu/ Code:

VIAS 015

Địa chỉ trụ sở chính/

Lô A6-A8, đường 30/4, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

The head office address:

Lot A6-A8, 30/4 street, Hoa Cuong Bac ward, Hai Chau district, Da Nang City

Địa điểm công nhận/

Lô A6-A8, đường 30/4, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Accredited locations:

Lot A6-A8, 30/4 street, Hoa Cuong Bac ward, Hai Chau district, Da Nang City

Điện thoại/ Tel:

0243 9421 343

Email:

vncdanang@vinacontrol.com.vn

Website: <http://vinacontrol.com.vn>

Loại tổ chức giám định/

Loại A/ Type A

Type of Inspection:

Người phụ trách/

Phùng Tấn Phú

Representative:

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory :

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ scope of signatory
1.	Phùng Tấn Phú	Các chứng thư/ All of certificates
2.	Nguyễn Lê Đức Tuấn	
3.	Nguyễn Đình Kiên	
4.	Võ Văn Ánh	Chứng thư định lượng hàng hóa, nông sản, quặng và khoáng sản, vật liệu xây dựng, phân bón, phương tiện vận tải đường bộ, máy thiết bị, phế liệu - Phòng 1 Certificate of quantity, agricultural products, mineral, construction materials, fertilizers, transportation vehicles, machinery and equipment, scrap - Inspection Department No. 1
5.	Hoàng Quý Dương	Chứng thư định lượng hàng hóa, phương tiện vận tải đường bộ, máy thiết bị - Phòng 1 Certificate of quantity, transportation vehicles, equipment and machinery - Inspection Department No. 1



PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 500.2022/QĐ - VPCNCL ngày 02 tháng 06 năm 2022 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

6.	Bảo Tuấn	Chứng thư định lượng hàng hóa, khí, dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, phương tiện vận tải đường bộ, máy thiết bị - Phòng 2 <i>Certificate of quantity, petroleum product, transportation vehicles, equipment and machinery – Inspection Department No. 2</i>
7.	Trương Vĩnh Hoàng	Chứng thư định lượng hàng hóa, hàng hải, khí, dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, phân bón, quặng và khoáng sản, vật liệu xây dựng - Phòng 3 <i>Certificate of quantity, marine, petroleum product, fertilizers, mineral, construction materials – Inspection Department No. 3</i>
8.	Huỳnh Tấn Thạnh	Chứng thư định lượng hàng hóa, hàng hải, khí, dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, phân bón, quặng và khoáng sản, vật liệu xây dựng - Phòng 3 <i>Certificate of quantity, marine, petroleum product, fertilizers, mineral, construction materials □ Inspection Department No. 3</i>
9.	Trần Văn Nhạn	Chứng thư định lượng hàng hóa, khí, dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, phân bón, nông sản, quặng và khoáng sản, vật liệu xây dựng – Phòng thí nghiệm <i>Certificate of quantity, petroleum product, fertilizers, agricultural products, mineral, construction materials – Laboratory)</i>
10.	Nguyễn Sanh Luật	Chứng thư định lượng hàng hóa, khí, dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, phân bón, nông sản, quặng và khoáng sản, vật liệu xây dựng – Phòng thí nghiệm <i>Certificate of quantity, petroleum product, fertilizers, agricultural products, mineral, construction materials – Laboratory</i>

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation

20/ 01/ 2025

DANH MỤC HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED INSPECTIONS

VIAS 015

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i> Bộ phận liên quan <i>Related Department</i>	Đối tượng giám định <i>Items of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Range of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>
Định lượng hàng hóa <i>Determination of quantity</i> Phòng 1, 2, 3, P. Thí nghiệm	Hàng hóa/ <i>Cargo</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	10.1KT- PPGĐ02- CT
		Khối lượng qua cân <i>Weight by scale</i>	10.1KT- PPGĐ03- CT 10.1KT- PPGĐ04- CT 10.1KT- PPGĐ05- CT
		Khối lượng theo mớn nước <i>Weight by draft survey</i>	10.1KT- PPGĐ65- CT
		Khối lượng xác định bởi thể tích hàng lỏng <i>Weight by liquid volume measurement</i>	10.1KT- PPGĐ58- CT 10.1KT- PPGĐ59- CT 10.1KT- PPGĐ60- CT 10.1KT- PPGĐ61- CT 10.1KT- PPGĐ62- CT 10.1KT- PPGĐ63- CT 10.1KT- PPGĐ64- CT TCVN 3569-1993
Hàng hải <i>Marine</i> Phòng 3	Phương tiện vận chuyển <i>Means of transportation</i>	Bunker survey	10.1KT-PPGD71-CT
		Sạch sẽ hầm hàng <i>Hold cleanliness survey</i>	10.1KT- PPGĐ67- CT 10.1KT- PPGĐ68- CT
		Kín chắc hầm hàng <i>Hold tightness survey</i>	10.1KT- PPGĐ66- CT
		Niêm phong, kẹp chì <i>Sealing plan</i>	KT- HDGĐ08 - CT
Khí, dầu mỏ và các sản phẩm dầu mỏ <i>Gas, petroleum and petroleum products</i> Phòng 2, P. Thí nghiệm	Khí, dầu mỏ và các sản phẩm dầu mỏ <i>Gas, petroleum and petroleum products</i>	Số lượng, khối lượng chất lượng (các đặc tính hoá, lý) <i>Quantity, weight, quality (chemical, physical characteristics)</i>	10.1KT- PPGĐ58- CT 10.1KT- PPGĐ59- CT 10.1KT- PPGĐ60- CT 10.1KT- PPGĐ61- CT 10.1KT- PPGĐ62- CT 10.1KT- PPGĐ63- CT 10.1KT- PPGĐ64- CT TCVN 3569-1993

DANH MỤC HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED INSPECTIONS

VIAS 015

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i> Bộ phận liên quan <i>Related Department</i>	Đối tượng giám định <i>Items of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Range of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>
Phân bón <i>Fertilizers</i> Phòng 1, 3, P. Thí nghiệm	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	10.1KT- PPGĐ02- CT
		Khối lượng <i>Weight</i>	10.1KT- PPGĐ03- CT 10.1KT- PPGĐ04- CT 10.1KT- PPGĐ65- CT
		Chất lượng (các đặc tính hoá, lý) <i>Quality (chemical, physical characteristics)</i>	10.1KT- PPGĐ08- CT 10.1KT- PPGĐ56- CT 10.1KT- PPGĐ57- CT
		Tồn thất (xác định nguyên nhân, mức độ tồn thất) <i>Damage</i>	10.1KT- PPGĐ07- CT 10.1KT- PPGĐ09- CT 10.1KT- PPGĐ10- CT
Máy móc Và thiết bị <i>Equipment and machinery</i> Phòng 1	Máy móc, thiết bị và dây chuyền thiết bị. <i>Equipment, machinery, production lines</i>	Số lượng, chủng loại/ quy cách, tình trạng, năm sản xuất, xuất xứ, phạm vi sử dụng, tính đồng bộ, tồn thất (tình trạng ngoại quan), chất lượng (ngoại quan, thông số kỹ thuật), máy thiết bị đã qua sử dụng theo quyết định 18/2019 TTg <i>Quantity, specifications, condition, origin, manufactured year, field of use, synchronism, damage, quality condition (visual inspection, technical parameters, quality of rest), used machinery and equipment according to Decision 18/2019 TTg</i>	10.1KT - PPGĐ02 - CT 10.1KT - PPGĐ06 - CT 10.1KT - PPGĐ07 - CT 10.1KT - PPGĐ08 - CT 10.1KT - PPGĐ09 - CT 10.1KT - PPGĐ10 - CT 10.1KT - PPGĐ24 - CT 10.1KT - PPGĐ25 - CT 10.1KT - PPGĐ26 - CT 10.1KT - PPGĐ27 - CT 10.1KT - PPGĐ28 - CT 10.1KT - PPGĐ29 - CT 10.1KT - PPGĐ96 - CT

DANH MỤC HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED INSPECTIONS

VIAS 015

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i> Bộ phận liên quan <i>Related Department</i>	Đối tượng giám định <i>Items of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Range of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>
Phế liệu <i>Scrap</i> Phòng 1,3	Phế liệu nhựa Phế liệu giấy Phế liệu sắt thép <i>Plastic scrap</i> <i>Waste paper</i> <i>Steel scrap</i>	Khối lượng <i>Weight</i>	10.1KT-PPGD03-CT 10.1KT-PPGD04-CT 10.1KT-PPGD65-CT
		Quy cách/ chủng loại <i>Size/ Specifications</i>	10.1KT-PPGD07-CT 10.1KT-PPGD08-CT
		Đánh giá sự phù hợp với các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 31,32,33: 2018 /BTNMT <i>Assessment of conformity with requirements on environmental protection according to QCVN 31,32,33: 2018 /BTNMT</i>	10.1KT-PPGD82-CT 10.1KT-PPGD82.1-CT 10.1KT-PPGD82.2-CT 10.1KT-PPGD82.3-CT
Vật liệu xây dựng <i>Construction materials</i> Phòng 1, 3, P. Thí nghiệm	Thạch cao, clinker, xi cát, xi măng, trảng thạch <i>Gypsum, clinker, sand slag, cement, feildspar</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	10.1KT-PPGD02-CT
		Khối lượng <i>Weight</i>	10.1KT-PPGD03-CT 10.1KT-PPGD04-CT 10.1KT-PPGD65-CT
		Chất lượng (các đặc tính hoá, lý) <i>Quality (chemical, physical characteristics)</i>	10.1KT-PPGD08-CT 10.1KT-PPGD54-CT 10.1KT-PPGD55-CT
		Tổn thất (xác định nguyên nhân và mức độ tổn thất) <i>Damage</i>	10.1KT-PPGD09-CT

DANH MỤC HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED INSPECTIONS

VIAS 015

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i> Bộ phận liên quan <i>Related Department</i>	Đối tượng giám định <i>Items of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Range of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>
Thức ăn chăn nuôi <i>Feed stuffs</i> Phòng 1, P. Thí nghiệm	Nguyên liệu, thức ăn cho gia súc, gia cầm và các vật nuôi khác <i>Raw materials, domestic fowl food and other food for cattle</i>	Chất lượng (các đặc tính hoá, lý) <i>Quality (chemical, physical characteristics)</i>	10.1KT-PPGD07-CT 10.1KT-PPGD08-CT
		Lấy mẫu <i>Sampling</i>	10.1KT-PPGD86-CT
Nông sản <i>Agricultural products</i> Phòng 1, 3, P. Thí nghiệm	Dăm gỗ Sắn lát và Tinh bột sắn Bông xơ Viên nén gỗ <i>Pulp woodchips Tapioca chips and starch Cotton Wood pellet</i>	Lấy mẫu <i>Sampling</i>	10.1KT-PPGD40-CT 10.1KT-PPGD47-CT 10.1KT-PPGD88-CT 10.1KT-PPGD105-CT
		Số lượng, khối lượng <i>Quantity, weight</i>	10.1KT-PPGD02-CT 10.1KT-PPGD03-CT 10.1KT-PPGD04-CT 10.1KT-PPGD65-CT
		Chất lượng (các đặc tính hoá, lý, quy cách, tạp chất) <i>Quality (chemical, physical, size, impurity characteristics)</i>	10.1KT-PPGD08-CT 10.1KT-PPGD40-CT 10.1KT-PPGD47-CT 10.1KT-PPGD88-CT 10.1KT-PPGD105-CT
Khoáng sản <i>Mineral</i> Phòng 1, 3, P. Thí nghiệm	Cát, than đá, boxit, zircon, rutil, quặng sắt, tràng thạch, florua, magan, kẽm, antimon, đá vôi, fluospar, ilmenite	Số lượng, khối lượng <i>Quantity, weight</i>	10.1KT-PPGD02-CT 10.1KT-PPGD03-CT 10.1KT-PPGD04-CT 10.1KT-PPGD65-CT
	<i>Sand, coal, bauxite, rutil, iron ore, colorectal fossils, ilmenite, manganese, antimony, floride, zinc, limestone,</i>	Chất lượng (các đặc tính hoá, lý) <i>Quality (chemical, physical characteristics)</i>	10.1KT-PPGD08-CT 10.1KT-PPGD50-CT 10.1KT-PPGD51-CT 10.1KT-PPGD52-CT 10.1KT-PPGD53-CT

DANH MỤC HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED INSPECTIONS

VIAS 015

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i> Bộ phận liên quan <i>Related Department</i>	Đối tượng giám định <i>Items of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Range of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>
Phương tiện vận tải đường bộ <i>Transportation vehicles</i> Phòng 1	Phương tiện giao thông đường bộ Phương tiện thi công di động <i>Transportation vehicles</i> <i>Means of construction</i>	Số lượng, chủng loại, tình trạng, xuất xứ, năm sản xuất, phạm vi sử dụng, tính đồng bộ, tổn thất (tình trạng ngoại quan), chất lượng (ngoại quan, thông số kỹ thuật, chất lượng còn lại), phương tiện đã qua sử dụng <i>Quantity, specifications, condition, origin, manufactured year, field of use, synchronism, damage, quality condition (visual inspection, technical parameters, quality of rest), used mean of transportation vehicles and construction</i>	10.1KT- PPGĐ02- CT 10.1KT- PPGĐ06- CT 10.1KT- PPGĐ07- CT 10.1KT- PPGĐ08- CT 10.1KT- PPGĐ09- CT 10.1KT- PPGĐ10- CT 10.1KT- PPGĐ25- CT 10.1KT- PPGĐ26- CT 10.1KT- PPGĐ27- CT 10.1KT- PPGĐ28- CT 10.1KT- PPGĐ36- CT 10.1KT - PPGĐ96-CT

Ghi chú/ Note:

KT-PPGĐ xx -CT: Quy trình giám định do đơn vị xây dựng / *Vinacontrol's developed inspection procedures*